

Số: 05/2022/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá tư liệu môi trường; quản lý
thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 27/2009/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế kỹ thuật quản lý và cung cấp thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 42/2011/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy trình kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về tư liệu môi trường;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 1170/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá tư liệu môi trường; quản lý thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

Đơn giá tư liệu môi trường; quản lý thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các công việc về thu thập, quản lý và cung cấp thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ, tư liệu môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đơn giá tư liệu môi trường; quản lý thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (*kèm theo*) bao gồm:

a) Đơn giá tư liệu môi trường.

b) Đơn giá quản lý thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa và các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 81/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành đơn giá quản lý thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ; đơn giá tư liệu môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Điều 4. Chánh Văn Phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị, các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KTNS (29b).

ThaiTM

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN ^{th. Kieu}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN GIÁ ĐƠN GIÁ TƯ LIỆU MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 05 /2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 20%	Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Dụng cụ	CP khấu hao TSCĐ (máy móc, thiết bị)	Vật liệu	Điện năng			Tổng CP trực tiếp
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+...+5	7=6*20%	8=6+7
A	THU NHẬN, KIỂM TRA									
1	Thu nhận TLMT	Lần	1.215.986	143.638	686	44.883	21.705	1.426.898	285.380	1.712.278
1.1	Xử lý thông báo	Lần	364.796	43.091	206	13.465	6.512	428.070	85.614	513.684
1.2	Tiếp nhận TLMT	Lần	851.190	100.547	480	31.418	15.193	998.828	199.766	1.198.594
2	Kiểm tra Tư liệu môi trường	Lần	4.145.369	351.606	72.873	83.584	218.293	4.871.725	974.344	5.846.069
2.1	Công tác chuẩn bị	Lần	829.074	70.321	14.575	16.717	43.659	974.346	194.869	1.169.215
2.2	Kiểm tra TLMT	Lần	2.901.758	246.124	51.011	58.509	152.805	3.410.207	682.041	4.092.248
2.3	Cấp giấy chứng nhận giao, nộp TLMT	Lần	414.537	35.161	7.287	8.358	21.829	487.172	97.434	584.606
3	Bàn giao kho lưu trữ tư liệu môi trường	Lần	1.605.180	188.606	23.739	42.435	82.368	1.942.328	388.466	2.330.794
4	Lập báo cáo kết quả	Lần	1.358.881	30.318	64.142	26.873	143.000	1.623.214	324.643	1.947.857
B	BẢO QUẢN VÀ CUNG CẤP									
I	BẢO QUẢN TLMT									
1	Bảo quản kho tư liệu môi trường	Kho	4.248.092	138.149	13.554	181.440	336.000	4.917.235	983.447	5.900.682
2	Bảo quản TLMT		6.604.582	214.130	61.381	23.770.542	580.426	31.231.059	6.246.214	37.477.273
2.1	Bảo quản tư liệu giấy		2.757.253	89.169	10.360	11.013.859	225.769	14.096.409	2.819.283	16.915.692
2.1.1	Đào kho	m ³	1.923.665	62.795	6.147	2.202.772	152.540	4.347.919	869.584	5.217.503
2.1.2	Sắp xếp tư liệu	m ³	641.222	20.722	2.062	1.652.079	50.514	2.366.598	473.320	2.839.918
2.1.3	Phục chế tư liệu	trang A4	64.122	1.884	191	2.753.465	4.763	2.824.425	564.885	3.389.310

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 20%	Đơn giá sản phẩm	
			Nhân công	Dụng cụ	CP khấu hao TSCĐ (máy móc, thiết bị)	Vật liệu	Điện năng			Tổng CP trực tiếp
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+...+5	7=6*20%	8=6+7
2.1.4	Quét TLMT chưa có ở định dạng số									
2.1.4.1	Quét báo cáo	100 trang A4	64.122	1.884	760	2.202.772	7.730	2.277.268	455.454	2.732.722
2.1.4.2	Quét bản đồ	mảnh	64.122	1.884	1.200	2.202.772	10.222	2.280.199	456.040	2.736.239
2.2	Bảo quản tư liệu số		1.442.748	45.839	13.647	11.101.830	124.374	12.728.438	2.545.688	15.274.126
2.2.1	Đào kho	100 đĩa	240.458	7.535	764	2.220.366	18.578	2.487.701	497.540	2.985.241
2.2.2	Sắp xếp tư liệu	100 đĩa	480.916	15.699	1.527	1.110.183	38.059	1.646.384	329.277	1.975.661
2.2.3	Sao lưu tư liệu số	10 đĩa	240.458	7.535	993	3.330.549	19.130	3.598.665	719.733	4.318.398
2.2.4	Gán mã và chuyển tư liệu vào bộ SAN	tư liệu	240.458	7.535	5.182	2.220.366	24.303	2.497.844	499.569	2.997.413
2.2.5	Tu bổ, khắc phục tư liệu bị hư hỏng	tư liệu	240.458	7.535	5.182	2.220.366	24.303	2.497.844	499.569	2.997.413
2.3	Cập nhật thư mục tư liệu		2.404.581	79.122	37.374	1.654.853	230.283	4.406.212	881.243	5.287.455
2.3.1	Cập nhật trên giấy	lần	801.527	26.374	2.804	827.427	64.195	1.722.326	344.465	2.066.791
2.3.2	Cập nhật trên phần mềm tra cứu	lần	801.527	26.374	17.285	413.713	83.044	1.341.943	268.389	1.610.332
2.3.3	Cập nhật trên mạng thông tin nội bộ	lần	801.527	26.374	17.285	413.713	83.044	1.341.943	268.389	1.610.332
3	Lập báo cáo	báo cáo	32.061	1.256	1.706	49.043	4.526	88.592	17.718	106.310
II	CUNG CẤP TLMT		1.138.699	32.025	13.879	79.439	99.940	1.363.982	272.797	1.636.779
1	Làm thủ tục	lần	275.492	7.535	764	13.240	18.578	315.609	63.122	378.731
2	Chuẩn bị tư liệu	lần	550.983	15.699	10.644	35.306	58.258	670.890	134.178	805.068
3	Giao tư liệu	lần	275.492	7.535	764	13.240	18.578	315.609	63.122	378.731
4	Lập báo cáo kết quả cung cấp	báo cáo	36.732	1.256	1.707	17.653	4.526	61.874	12.375	74.249
C	CÔNG TÁC THU VIỆN MÔI TRƯỜNG									
1	Bảo quản kho tài liệu thư		31.726.026	942.869	420.712	47.608.542	1.519.732	82.217.881	16.443.576	98.661.457

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 20%	Đơn giá sản phẩm
			Nhân công	Dụng cụ	CP khấu hao TSCĐ (máy móc, thiết bị)	Vật liệu	Điện năng	Tổng CP trực tiếp		
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+...+5	7=6*20%	8=6+7
	viện									
1.1	Kiểm tra an toàn kho	50m2	772.863	22.969	2.062	1.159.770	29.040	1.986.704	397.341	2.384.045
1.2	Vệ sinh kho	50m2	1.545.726	45.938	4.085	2.319.539	58.023	3.973.311	794.662	4.767.973
1.3	Đào kho	m3	2.318.589	68.906	6.147	3.479.309	87.157	5.960.108	1.192.022	7.152.130
1.4	Đăng ký tài liệu	lần	11.592.945	344.532	62.178	17.396.544	468.178	29.864.377	5.972.875	35.837.252
1.5	Theo dõi tư liệu	lần	3.864.315	114.844	46.622	5.798.848	184.076	10.008.705	2.001.741	12.010.446
1.6	Thông kê tài liệu	lần	11.592.945	344.532	299.503	17.396.544	691.701	30.325.225	6.065.045	36.390.270
1.7	Phục chế nhỏ tài liệu	trang A4	38.643	1.148	115	57.988	1.557	99.451	19.890	119.341
2	Bổ sung tài liệu thư viện		5.873.759	89.361	19.864	13.740.947	169.597	19.893.529	3.978.707	23.872.236
2.1	Tổng hợp yêu cầu bổ sung tài liệu	lần	1.545.726	23.516	2.062	3.616.039	29.024	5.216.367	1.043.273	6.259.640
2.2	Trình duyệt	lần	386.432	5.879	7.341	904.010	18.526	1.322.188	264.438	1.586.626
2.3	Bổ sung tài liệu	lần	772.863	11.758	2.062	1.808.019	23.927	2.618.629	523.726	3.142.355
2.4	Nhập kho lưu trữ	tài liệu	77.286	1.176	191	180.802	2.393	261.848	52.370	314.218
2.5	Tổ chức, cho mượn sách	lần	772.863	11.758	2.062	1.808.019	23.927	2.618.629	523.726	3.142.355
2.6	Vệ sinh, giữ trật tự thư viện	lần	772.863	11.758	2.062	1.808.019	23.927	2.618.629	523.726	3.142.355
2.7	Lưu hồ sơ	lần	1.545.726	23.516	4.085	3.616.039	47.873	5.237.239	1.047.448	6.284.687
3	Quản lý bạn đọc thư viện		8.849.282	307.701	209.755	3.651.242	534.837	13.552.817	2.710.563	16.263.380
3.1	Tổng hợp thông tin	lần	3.091.452	107.588	95.245	1.276.658	215.078	4.786.021	957.204	5.743.225
3.2	Cập nhật thông tin	lần	3.091.452	107.588	103.415	1.276.658	215.078	4.794.191	958.838	5.753.029
3.3	Quản lý việc sử dụng tài liệu	lần	2.511.805	87.146	6.643	1.034.093	94.379	3.734.066	746.813	4.480.879
3.4	Hoàn thiện, lưu hồ sơ bạn đọc	lần	154.573	5.379	4.452	63.833	10.302	238.539	47.708	286.247
4	Lưu và bảo quản hồ sơ lưu	lần	386.432	3.644	1.031		14.569	405.676	81.135	486.811

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN GIÁ QUẢN LÝ THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẶC BẢN ĐỒ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Quyết định số 05 /2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	Vật tư	Công cụ	Khấu hao TSCĐ (máy móc, thiết bị)	Điện năng	Tổng		
A	B	C	1	2	3	4	5	6=(1+...+5)	7=6*15%	8=6+7
QUẢN LÝ THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẶC VÀ BẢN ĐỒ										
I	THU NHẬN THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẶC VÀ BẢN ĐỒ									
I.1	Tiếp nhận dữ liệu									
I	Công tác chuẩn bị tiếp nhận									
1.1	Dữ liệu đo và tính toán lưới trắc địa	100 điểm	174.107	21.457	1.932	3.506	9.943	210.945	31.642	242.587
1.2	Dữ liệu phim, ảnh hàng không	100 tờ	104.464	21.457	1.159	2.104	5.966	135.150	20.273	155.423
1.3	Dữ liệu bản đồ gốc									
1.3.1	Dữ liệu BDDH thành lập bằng công nghệ ảnh số	100 mảnh	278.571	21.457	3.091	5.610	15.909	324.638	48.696	373.334
1.3.2	Dữ liệu BDDH thành lập bằng phương pháp biên vẽ	100 mảnh	104.464	21.457	1.159	2.104	5.966	135.150	20.273	155.423
1.3.3	Dữ liệu BDDH thành lập bằng phương pháp hiện chỉnh	100 mảnh	156.696	21.457	1.739	3.155	8.949	191.996	28.799	220.795
1.3.4	Dữ liệu bản đồ nền	100 mảnh	52.232	21.457	580	1.052	2.983	78.304	11.746	90.050
1.3.5	Dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển	100 mảnh	208.928	21.457	2.318	4.207	11.932	248.842	37.326	286.168
1.3.6	Dữ liệu bản đồ địa hình cơ sở	100 mảnh	191.518	21.457	2.125	3.857	10.938	229.894	34.484	264.378
1.3.7	Dữ liệu bản đồ địa chính	100 mảnh	139.286	21.457	1.546	2.805	7.955	173.048	25.957	199.005
1.3.8	Dữ liệu bản đồ hành chính	8 mảnh	69.643	21.457	773	1.402	3.977	97.251	14.588	111.839
1.4	Dữ liệu bản đồ chế in	100 mảnh	208.928	21.457	2.318	4.207	11.932	248.842	37.326	286.168

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	Vật tư	Công cụ	Khấu hao TSCĐ (mây móc, thiết bị)	Điện năng	Tổng		
A	B	C	I	2	3	4	5	6=(1+...+5)	7=6*15%	8=6+7
2.3.1	Dữ liệu BDDH thành lập bảng công nghệ ảnh số	100 mảnh	1.358.880	21.722	12.365	22.941	63.813	1.479.721	221.958	1.701.679
2.3.2	Dữ liệu BDDH thành lập bảng phương pháp biên vẽ	100 mảnh	339.720	21.722	3.091	5.735	15.953	386.221	57.933	444.154
2.3.3	Dữ liệu BDDH thành lập bảng phương pháp hiện chính	100 mảnh	573.278	21.722	5.216	9.750	27.074	637.039	95.556	732.595
2.3.4	Dữ liệu bản đồ nền	100 mảnh	254.790	21.722	2.318	4.301	11.965	295.096	44.264	339.360
2.3.5	Dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển	100 mảnh	997.928	21.722	9.080	16.919	47.016	1.092.664	163.900	1.256.564
2.3.6	Dữ liệu bản đồ địa chính cơ sở	100 mảnh	743.138	21.722	6.762	12.617	35.051	819.289	122.893	942.182
2.3.7	Dữ liệu bản đồ địa chính	100 mảnh	467.115	21.722	4.250	7.886	21.936	522.909	78.436	601.345
2.3.8	Dữ liệu bản đồ hành chính	8 mảnh	1.273.950	21.722	11.592	21.507	59.825	1.388.596	208.289	1.596.885
2.4	Dữ liệu bản đồ chế in	100 mảnh	1.061.625	21.722	9.660	17.923	49.854	1.160.784	174.118	1.334.902
2.5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý									
2.5.1	CSDL nền địa lý thành lập từ ảnh hàng không	100 mảnh	751.207	21.722	5.603	10.323	28.762	817.617	122.643	940.260
2.5.2	CSDL nền địa lý thành lập từ bản đồ địa hình số	100 mảnh	673.496	21.722	5.023	9.320	25.924	735.485	110.323	845.808
2.5.3	CSDL nền địa lý thành lập từ BDDC cơ sở	100 mảnh	828.918	21.722	6.182	11.470	31.906	900.198	135.030	1.035.228
2.5.4	CSDL nền địa lý thành lập từ hệ thống thông tin địa hình - thủy văn	100 mảnh	828.918	21.722	6.182	11.470	31.906	900.198	135.030	1.035.228
2.6	Tài liệu kỹ thuật ngành	100 quyển	69.643	21.722	773	1.434	3.988	97.559	14.634	112.193
2.7	Hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính									
2.7.1	Hồ sơ địa giới hành chính cấp xã	Bộ hồ sơ	84.930	21.722	773	1.434	3.988	112.847	16.927	129.774

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	Vật tư	Công cụ	Khấu hao TSCĐ (máy móc, thiết bị)	Điện năng	Tổng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6=(1+...+5)	7=6*15%	8=6+7	
2.7.2	Hồ sơ địa giới hành chính cấp huyện	Bộ hồ sơ	106.163	21.722	966	1.721	4.832	135.403	20.310	155.713	
2.7.3	Hồ sơ địa giới hành chính cấp tỉnh	Bộ hồ sơ	127.395	21.722	1.159	2.151	5.982	158.409	23.761	182.170	
3	Nhập kho										
3.1	Lập phiếu nhập kho										
3.1.1	Dữ liệu trắc địa	Lần	43.739	93.449	580	160	2.168	140.096	21.014	161.110	
3.1.2	Dữ liệu phim. ảnh hàng không	Lần	36.449	93.449	483	134	1.807	132.322	19.848	152.170	
3.1.3	Dữ liệu bản đồ gốc										
3.1.3.1	Dữ liệu BDDH thành lập bảng công nghệ ảnh số	Lần	72.899	93.449	966	267	3.614	171.194	25.679	196.873	
3.1.3.2	Dữ liệu BDDH thành lập bảng phương pháp biên vẽ	Lần	21.870	93.449	290	80	1.084	116.772	17.516	134.288	
3.1.3.3	Dữ liệu BDDH thành lập bảng phương pháp hiện chính	Lần	29.159	93.449	386	107	1.446	124.547	18.682	143.229	
3.1.3.4	Dữ liệu bản đồ nền	Lần	14.580	93.449	193	53	723	108.997	16.350	125.347	
3.1.3.5	Dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển	Lần	51.029	93.449	676	187	2.530	147.871	22.181	170.052	
3.1.3.6	Dữ liệu bản đồ địa chính cơ sở	Lần	36.449	93.449	483	134	1.807	132.322	19.848	152.170	
3.1.3.7	Dữ liệu bản đồ địa chính	Lần	21.870	93.449	290	80	1.084	116.772	17.516	134.288	
3.1.3.8	Dữ liệu bản đồ hành chính	Lần	21.870	93.449	290	80	1.084	116.772	17.516	134.288	
3.1.4	Dữ liệu bản đồ chế in	Lần	21.870	93.449	290	80	1.084	116.772	17.516	134.288	
3.1.5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý										
3.1.5.1	CSDL nền địa lý thành lập từ ảnh hàng không	Lần	72.899	93.449	966	267	3.614	171.194	25.679	196.873	
3.1.5.2	CSDL nền địa lý thành lập từ bản đồ địa hình số	Lần	21.870	93.449	290	80	1.084	116.772	17.516	134.288	

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	Vật tư	Công cụ	Khấu hao TSCĐ (máy móc, thiết bị)	Điện năng	Tổng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6=(1+...+5)	7=6*15%	8=6+7	
3.2.5.1	CSDL nền địa lý thành lập từ ảnh hàng không	100 mảnh	104.464	-	1.159	320	4.337	110.280	16.542	126.822	
3.2.5.2	CSDL nền địa lý thành lập từ bản đồ địa hình số	100 mảnh	34.821	-	386	107	1.446	36.760	5.514	42.274	
3.2.5.3	CSDL nền địa lý thành lập từ bản đồ địa chính cơ sở	100 mảnh	52.232	-	580	160	2.168	55.140	8.271	63.411	
3.2.5.4	CSDL nền địa lý thành lập từ hệ thống thông tin địa hình - thủy văn	100 mảnh	52.232	-	580	160	2.168	55.140	8.271	63.411	
3.2.6	Tài liệu kỹ thuật ngành	100 quyển	17.411	-	193	53	723	18.380	2.757	21.137	
3.2.7	Hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính	bộ hồ sơ	17.411	-	193	53	723	18.380	2.757	21.137	
I.2	Thu thập thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ										
I.2.1	Thu thập thông tin về dữ liệu										
1	Công tác chuẩn bị	Lần	70.704	45.583	140	1.120	2.339	119.886	17.983	137.869	
2	Thống kê thông tin về dữ liệu										
2.1	Trắc địa	100 điểm	235.681	56.979	468	3.154	7.171	303.453	45.518	348.971	
2.2	Bản đồ	100 mảnh	353.522	56.979	702	5.244	11.298	427.744	64.162	491.906	
2.3	Phim ảnh	100 tờ	282.817	56.979	562	3.794	8.730	352.882	52.932	405.814	
3	Nhập kho										
3.1	Lập phiếu nhập kho	Lần	14.580	28.489	47	115	1.046	44.276	6.641	50.917	
3.2	Chuyển thông tin vào kho	Lần	17.411	-	47	-	0	17.458	2.619	20.077	
I.2.2	Thu thập dữ liệu										
1	Công tác chuẩn bị										
1.1	Dữ liệu trắc địa	100 điểm	106.163	45.583	237	692	1.997	154.672	23.201	177.873	
1.2	Dữ liệu bản đồ						0				

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	Vật tư	Công cụ	Khấu hao TSCĐ (máy móc, thiết bị)	Điện năng	Tổng		
4	B	C	1	2	3	4	5	6=(1+...+5)	7=6*15%	8=6+7
1.2.1	Bản đồ dạng số	100 mảnh	63.698	45.583	119	692	1.997	112.089	16.813	128.902
1.2.2	Bản đồ in trên giấy	100 mảnh	106.163	45.583	237	731	2.339	155.052	23.258	178.310
1.3	Dữ liệu phim, ảnh dạng số	100 tờ	63.698	45.583	119	692	1.997	112.089	16.813	128.902
2	Kiểm tra, đánh giá dữ liệu									
2.1	Dữ liệu trắc địa	100 điểm	1.296.246	56.979	2.374	8.400	13.751	1.377.749	206.662	1.584.411
2.2	Dữ liệu bản đồ									
2.2.1	Bản đồ dạng số	100 mảnh	2.474.651	56.979	4.511	16.515	26.837	2.579.493	386.924	2.966.417
2.2.2	Bản đồ in trên giấy	100 mảnh	1.296.246	56.979	2.374	8.400	13.751	1.377.749	206.662	1.584.411
2.3	Dữ liệu phim ảnh số	100 tờ	3.488.079	56.979	6.386	24.211	38.782	3.614.437	542.166	4.156.603
3	Nhập kho									
3.1	Lập phiếu nhập kho	Lần	14.580	45.583	47	38	342	60.590	9.089	69.679
3.2	Vận chuyển dữ liệu vào kho									
3.2.1	Dữ liệu trắc địa	100 điểm	26.116	45.583	71	0	0	71.770	10.766	82.536
3.2.2	Dữ liệu bản đồ		0	-	-	0	0	-	-	-
3.2.3	Dữ liệu bản đồ số	100 mảnh	17.411	45.583	47	0	0	63.041	9.456	72.497
3.2.4	Bản đồ in trên giấy	100 mảnh	34.821	45.583	95	0	0	80.499	12.075	92.574
3.2.5	Dữ liệu ảnh số	100 tờ	17.411	45.583	47	0	0	63.041	9.456	72.497
II	TỔ CHỨC THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ									
1	Công tác chuẩn bị									
1.1	Thông tin dữ liệu trắc địa	100 điểm	212.325	143.443	1.943	496	6.766	364.973	54.746	419.719
1.2	Thông tin dữ liệu phim, ảnh	100 tờ	212.325	143.443	1.943	496	6.766	364.973	54.746	419.719
1.3	Thông tin dữ liệu bản đồ	100 mảnh	212.325	143.443	1.943	496	6.766	364.973	54.746	419.719
1.4	Tài liệu kỹ thuật ngành	100 quyển	84.930	143.443	777	199	2.706	232.055	34.808	266.863
1.5	Hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính	Bộ hồ sơ	84.930	143.443	777	199	2.706	232.055	34.808	266.863

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	Vật tư	Công cụ	Khấu hao TSCĐ (máy móc, thiết bị)	Điện năng	Tổng		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	$6=(1+...+5)$	$7=6*15\%$	$8=6+7$
1.6	Cơ sở dữ liệu nền địa lý	100 mảnh	212.325	143.443	1.943	496	6.766	364.973	54.746	419.719
II.2	Tổ chức thông tin dữ liệu									
2.1	Tổ chức thông tin dữ liệu truyền thống									
2.1.1	Dữ liệu trắc địa									
2.1.1.1	Dữ liệu tọa độ	100 điểm	560.538	287.556	102.580	9.449	136.235	1.096.358	164.454	1.260.812
2.1.1.2	Dữ liệu độ cao	100 điểm	679.440	287.556	6.217	11.425	31.276	1.015.914	152.387	1.168.301
2.1.1.3	Dữ liệu trọng lực	100 điểm	488.348	287.556	4.663	8.247	22.773	811.587	121.738	933.325
2.1.2	Dữ liệu phim, ảnh	100 tờ	343.967	287.556	3.108	5.842	15.911	656.384	98.458	754.842
2.1.3	Dữ liệu bản đồ									
2.1.3.1	Dữ liệu bản đồ địa hình thành lập bằng công nghệ ảnh số	100 mảnh	1.014.914	287.556	9.325	17.095	46.823	1.375.713	206.357	1.582.070
2.1.3.2	Thông tin dữ liệu bản đồ địa hình thành lập bằng phương pháp biên vẽ	100 mảnh	343.967	287.556	3.108	5.842	15.911	656.384	98.458	754.842
2.1.3.3	Dữ liệu bản đồ địa hình thành lập bằng phương pháp hiện chính	100 mảnh	488.348	287.556	4.663	8.247	22.773	811.587	121.738	933.325
2.1.3.4	Dữ liệu bản đồ nền	100 mảnh	169.860	287.556	1.554	2.835	7.773	469.578	70.437	540.015
2.1.3.5	Dữ liệu bản đồ địa hình đáy biển	100 mảnh	774.986	287.556	6.994	13.057	35.618	1.118.211	167.732	1.285.943
2.1.3.6	Dữ liệu bản đồ địa chính cơ sở	100 mảnh	607.250	287.556	5.440	10.223	27.845	938.314	140.747	1.079.061
2.1.3.7	Dữ liệu bản đồ địa chính	100 mảnh	416.157	287.556	3.886	7.044	19.342	733.985	110.098	844.083
2.1.3.8	Dữ liệu bản đồ hành chính	4 mảnh	212.325	287.556	1.943	3.608	9.854	515.286	77.293	592.579
2.1.3.9	Dữ liệu bản đồ chế in	100 mảnh	1.061.625	287.556	9.714	17.868	48.903	1.425.666	213.850	1.639.516
2.1.4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý									
2.1.4.1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý thành lập từ ảnh hàng không	100 mảnh	1.422.578	287.556	13.211	23.967	65.801	1.813.113	271.967	2.085.080

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	Vật tư	Công cụ	Khấu hao TSCĐ (máy móc, thiết bị)	Điện năng	Tổng		
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=(1+...+5)$	$7=6*15\%$	$8=6+7$
2.1.4.2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý thành lập từ bản đồ địa hình số	100 mảnh	403.418	287.556	3.886	6.786	18.796	720.442	108.066	828.508
2.1.4.3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý thành lập từ bản đồ địa chính cơ sở	100 mảnh	509.580	287.556	4.663	8.590	23.502	833.891	125.084	958.975
2.1.4.4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý thành lập từ hệ thống thông tin địa hình - thủy văn	100 mảnh	509.580	287.556	4.663	8.590	23.502	833.891	125.084	958.975
2.1.5	Tài liệu kỹ thuật ngành	100 quyển	113.381	287.556	1.166	2.148	5.875	410.126	61.519	471.645
2.1.6	Hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính	bộ hồ sơ	148.628	287.556	1.554	2.491	7.044	447.273	67.091	514.364
2.2	Tổ chức thông tin dữ liệu số									
2.2.1	Dữ liệu trắc địa									
2.2.1.1	Dữ liệu tọa độ	100 điểm	3.770.896	287.556	31.085	2.166.531	467.896	6.723.964	1.008.595	7.732.559
2.2.1.2	Hoàn thiện dữ liệu độ cao, trọng lực	100 điểm	3.299.534	287.556	27.199	1.906.547	411.572	5.932.408	889.861	6.822.269
2.2.1.3	Thông tin về dữ liệu trắc địa	100 điểm	2.922.444	287.556	24.091	1.689.894	364.782	5.288.767	793.315	6.082.082
2.2.2	Thông tin dữ liệu phim, ảnh									
2.2.2.1	Dữ liệu phim, ảnh	100 tờ	4.949.301	287.556	40.799	2.838.156	613.032	8.728.844	1.309.327	10.038.171
2.2.2.2	Thông tin về dữ liệu phim, ảnh	100 tờ	2.356.810	287.556	19.428	1.343.249	290.271	4.297.314	644.597	4.941.911
2.2.3	Thông tin dữ liệu bản đồ									
2.2.3.1	Dữ liệu bản đồ dạng số	100 mảnh	29.460.125	287.556	242.850	16.920.608	3.654.353	50.565.492	7.584.824	58.150.316
2.2.3.2	Thông tin về dữ liệu bản đồ	100 mảnh	4.713.620	287.556	38.856	2.708.164	584.869	8.333.065	1.249.960	9.583.025
2.2.4	Dữ liệu bình đồ ảnh số	100 mảnh	9.191.559	287.556	75.769	5.286.336	1.141.577	15.982.797	2.397.420	18.380.217
2.2.5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý									
2.2.5.1	Tỷ lệ 1: 1000000	Mảnh	18.448.615	287.556	138.327	9.641.063	2.082.136	30.597.697	4.589.655	35.187.352

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			LDKT	Vật tư	Công cụ	Khấu hao TSCĐ (máy móc, thiết bị)	Điện năng	Tổng		
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=(1+...+5)$	$7=6*15\%$	$8=6+7$
a1	Thông tin dữ liệu tọa độ	100 điểm	636.975	287.556	5.828	27.090	45.289	1.002.738	150.411	1.153.149
b1	Thông tin dữ liệu độ cao	100 điểm	636.975	287.556	5.828	27.090	45.289	1.002.738	150.411	1.153.149
c1	Thông tin dữ liệu trọng lực	100 điểm	636.975	287.556	5.828	27.090	45.289	1.002.738	150.411	1.153.149
2.3.2.2	Thông tin dữ liệu phim, ảnh	100 tờ	636.975	287.556	5.828	27.090	45.289	1.002.738	150.411	1.153.149
2.3.2.3	Thông tin dữ liệu bản đồ	100 mảnh	636.975	287.556	5.828	27.090	45.289	1.002.738	150.411	1.153.149
2.3.2.4	Tài liệu kỹ thuật ngành	100 quyển	636.975	287.556	5.828	27.090	45.289	1.002.738	150.411	1.153.149
2.3.2.5	Hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính	bộ hồ sơ	636.975	287.556	5.828	27.090	45.289	1.002.738	150.411	1.153.149
2.3.2.6	Thông tin dữ liệu bình đồ ảnh số	100 mảnh	636.975	287.556	5.828	27.090	45.289	1.002.738	150.411	1.153.149
2.3.2.7	Cơ sở dữ liệu nền địa lý	100 mảnh	636.975	287.556	5.828	27.090	45.289	1.002.738	150.411	1.153.149
2.3.2.8	Thông tin dữ liệu mô hình số độ cao	100 mảnh	636.975	287.556	5.828	27.090	45.289	1.002.738	150.411	1.153.149
2.3.3	Trên mạng thông tin điện tử									
2.3.3.1	Thông tin dữ liệu trắc địa									
a2	Thông tin dữ liệu tọa độ	100 điểm	1.414.086	287.556	11.657	54.179	90.577	1.858.055	278.708	2.136.763
b2	Thông tin dữ liệu độ cao	100 điểm	2.121.129	287.556	17.485	81.269	135.865	2.643.304	396.496	3.039.800
c2	Thông tin dữ liệu trọng lực	100 điểm	2.121.129	287.556	17.485	81.269	135.865	2.643.304	396.496	3.039.800
2.3.3.2	Thông tin dữ liệu phim, ảnh	100 tờ	2.121.129	287.556	17.485	81.269	135.865	2.643.304	396.496	3.039.800
2.3.3.3	Thông tin dữ liệu bản đồ	100 mảnh	2.121.129	287.556	17.485	81.269	135.865	2.643.304	396.496	3.039.800
2.3.3.4	Thông tin dữ liệu bình đồ ảnh số	100 mảnh	2.121.129	287.556	17.485	81.269	135.865	2.643.304	396.496	3.039.800
2.3.3.5	Tài liệu kỹ thuật ngành	100 quyển	235.681	287.556	1.943	9.210	15.354	549.744	82.462	632.206
2.3.3.6	Hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính	Bộ hồ sơ	235.681	287.556	1.943	9.210	15.354	549.744	82.462	632.206
2.3.3.7	Cơ sở dữ liệu nền địa lý	100 mảnh	2.121.129	287.556	17.485	81.269	135.865	2.643.304	396.496	3.039.800

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	Vật tư	Công cụ	Khấu hao TSCĐ (máy móc, thiết bị)	Điện năng	Tổng		
A	B	C	I	2	3	4	5	$6=(1+...+5)$	$7=6*15\%$	$8=6+7$
2.3.3.8	Thông tin dữ liệu mô hình số độ cao	100 mảnh	2.121.129	287.556	17.485	81.269	135.865	2.643.304	396.496	3.039.800
3	Lập báo cáo về tổ chức thông tin dữ liệu	Báo cáo	106.163	10.952	777	5.077	7.841	130.810	19.622	150.432
III	BẢO TRÌ THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ									
1	Bảo trì kho dữ liệu									
1.1	Kiểm tra thiết bị, an toàn kho và vệ sinh kho dữ liệu									
1.1.1	Kho dữ liệu trực địa	60 m ²	21.870	5.422	687	-	981	28.960	4.344	33.304
1.1.2	Kho dữ liệu phim ảnh	60 m ²	7.290	5.422	229	-	327	13.268	1.990	15.258
1.1.3	Kho dữ liệu bản đồ gốc	60 m ²	21.870	5.422	687	-	981	28.960	4.344	33.304
1.1.4	Kho dữ liệu bản đồ chế in	60 m ²	21.870	5.422	687	-	981	28.960	4.344	33.304
1.1.5	Kho dữ liệu số	60 m ²	7.290	5.422	229	-	327	13.268	1.990	15.258
1.1.6	Kho tài liệu kỹ thuật ngành	60 m ²	21.870	5.422	687	-	981	28.960	4.344	33.304
1.1.7	Kho hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính	60 m ²	21.870	5.422	687	-	981	28.960	4.344	33.304
1.2	Lập báo cáo về an toàn kho	Lần	42.465	18.193	916	1.706	3.915	67.195	10.079	77.274
2	Bảo trì thông tin dữ liệu									
2.1	Công tác chuẩn bị	Lần	106.163	1.448	2.289	-	3.272	113.172	16.976	130.148
2.2	Bảo trì dữ liệu và thiết bị									
2.2.1	Đào kho									
2.2.1.1	Dữ liệu trực địa	m ³	348.214	52.672	4.578	167.236	1.546.022	2.118.722	317.808	2.436.530
2.2.1.2	Dữ liệu phim, ảnh hàng không	m ³	348.214	52.672	4.578	167.236	1.546.022	2.118.722	317.808	2.436.530
2.2.1.3	Dữ liệu bản đồ gốc	m ³	348.214	52.672	4.578	167.236	1.546.022	2.118.722	317.808	2.436.530

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	Vật tư	Công cụ	Khấu hao TSCĐ (máy móc, thiết bị)	Điện năng	Tổng		
A	B	C	I	2	3	4	5	$6=(1+...+5)$	$7=6*15\%$	$8=6+7$
I	CUNG CẤP THÔNG TIN DỮ LIỆU TRỰC TIẾP									
I.1	Tư vấn và làm thủ tục cung cấp thông tin dữ liệu									
1.1	Dữ liệu trắc địa									
1.1.1	Dữ liệu đo và tính toán bình sai	Công nhóm/10 điểm	164.977	76.184	2.215	951	7.442	251.768	37.765	289.533
1.1.2	Dữ liệu điểm toạ độ, độ cao hoặc trọng lực	Công nhóm/10 điểm	141.409	76.184	1.898	815	6.379	226.684	34.003	260.687
1.2	Dữ liệu ảnh số	Công nhóm/10 tờ	212.113	76.184	2.848	1.222	9.569	301.936	45.290	347.226
1.3	Dữ liệu bản đồ									
1.3.1	Dữ liệu bản đồ gốc	Công nhóm/10 mảnh	141.409	76.184	1.898	815	6.379	226.684	34.003	260.687
1.3.2	Bản đồ chế in	Công nhóm/10 tờ	117.841	76.184	1.582	679	5.316	201.601	30.240	231.841
1.3.3	Bản đồ in phun	Công nhóm/10 tờ	141.409	76.184	1.898	815	6.379	226.684	34.003	260.687
1.3.4	Dữ liệu bản đồ số	Công nhóm/10 mảnh	164.977	76.184	2.215	951	7.442	251.768	37.765	289.533
1.4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý	Công nhóm/10 mảnh	188.545	76.184	2.531	1.087	8.505	276.852	41.528	318.380

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	Vật tư	Công cụ	Khấu hao TSCĐ (máy móc, thiết bị)	Điện năng	Tổng		
A	B	C	1	2	3	4	5	$6=(1+...+5)$	$7=6*15\%$	$8=6+7$
1.5	Tai liệu kỹ thuật ngành	Công nhóm/10 quyển	37.794	76.184	633	272	2.126	117.009	17.551	134.560
1.6	Hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính	Công nhóm/10 bộ	63.698	76.184	949	407	3.190	144.427	21.664	166.091
1.7	Dữ liệu địa danh	Công nhóm/100 địa danh	75.588	76.184	1.266	543	4.253	157.833	23.675	181.508
1.2	Chuẩn bị thông tin dữ liệu									
2.1	Dữ liệu trắc địa									
2.1.1	Dữ liệu đo và tính toán bình sai	Công/10 điểm	169.860	59.601	2.531	735	6.364	239.090	35.864	274.954
2.1.2	Photocopy (in) ghi chú điểm toạ độ	Công/10 điểm	63.698	59.601	949	482	2.332	127.062	19.059	146.121
2.1.3	In giá trị toạ độ	Công/10 điểm	53.081	59.601	791	177	1.759	115.410	17.312	132.722
2.1.4	Photocopy (in) ghi chú điểm độ cao, trọng lực	Công/10 điểm	53.081	59.601	791	444	1.873	115.791	17.369	133.160
2.1.5	In giá trị độ cao, trọng lực	Công/10 điểm	53.081	59.601	791	177	1.759	115.410	17.312	132.722
2.2	Dữ liệu ảnh phim ảnh									
2.2.1	Quét phim	Công/10 tờ	233.558	59.601	3.480	4.221	14.516	315.375	47.306	362.681
2.2.2	Sao dữ liệu ảnh số	Công/10 tờ	42.465	59.601	633	593	2.442	105.734	15.860	121.594
2.3	Dữ liệu bản đồ									
2.3.1	Chuẩn bị dữ liệu bản đồ gốc	Công/10 mảnh	169.860	59.601	2.531	420	5.717	238.129	35.719	273.848
2.3.2	Chuẩn bị bản đồ chế in	Công/10 tờ	21.233	59.601	316	38	574	81.762	12.264	94.026

17/17

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			LĐKT	Vật tư	Công cụ	Khấu hao TSCĐ (mấy móc, thiết bị)	Điện năng	Tổng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6=(1+...+5)	7=6*15%	8=6+7	
2.3.3	In phun bản đồ	Công/10 tờ	212.325	59.601	3.164	17.842	14.550	307.482	46.122	353.604	
2.3.4	Sao dữ liệu bản đồ số, mô hình số độ cao	Công/10 mảnh	212.325	59.601	3.164	3.595	14.550	293.234	43.985	337.219	
2.4	Sao cơ sở dữ liệu nền địa lý	Công/10 mảnh	424.650	59.601	6.328	7.227	29.461	527.267	79.090	606.357	
2.5	Chuẩn bị tài liệu kỹ thuật ngành	Công/10 quyển	10.616	59.601	158	38	458	70.872	10.631	81.503	
2.6	Chuẩn bị hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính	Công/10 bộ	31.849	59.601	475	541	2.193	94.659	14.199	108.858	
2.7	Sao dữ liệu địa danh	Công/100 địa danh	42.465	59.601	633	0	464	103.163	15.474	118.637	
I.3	Thống kê, lập báo cáo cung cấp thông tin dữ liệu	Công/báo cáo	743.138	24.550	11.074	1.795	24.648	805.205	120.781	925.986	
II	CUNG CẤP THÔNG TIN DỮ LIỆU QUA ĐƯỜNG BƯU CHÍNH, VIỆN THÔNG										
II.1	Làm thủ tục cung cấp	Công/10 điểm	1.594.732	1.005.625	23.920	10.268	80.376	2.714.921	407.238	3.122.159	
II.2	Chuẩn bị thông tin dữ liệu	Công/10 điểm	1.794.146	894.016	26.735	36.530	99.013	2.850.440	427.566	3.278.006	
III	TỔNG HỢP TRÌNH HÌNH KHAI THÁC SỬ DỤNG THÔNG TIN DỮ LIỆU										
III.1	Tiếp nhận, nghiên cứu báo cáo	Công/báo cáo	106.163	0	3.363	267	3.671	113.464	17.020	130.484	
III.2	Tổng hợp tình hình khai thác sử dụng thông tin dữ liệu	Công/báo cáo	1.273.950	24.550	32.040	4.548	42.852	1.377.940	206.691	1.584.631	